

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2006/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập
khẩu có xuất xứ từ Campuchia****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 44/TTg-QHQT ngày 18/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Bản thỏa thuận ký ngày 03/8/2006 giữa Bộ Thương mại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia về các mặt hàng nông sản có xuất xứ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam bằng 0%;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng nông sản có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm), áp dụng cho các Tờ khai hàng hóa nhập

khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/9/2006. Đối với các trường hợp đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất quy định tại Quyết định này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được xử lý hoàn trả số tiền thuế chênh lệch.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phân trăm) quy định tại Danh mục kèm theo Quyết định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ Vương quốc Campuchia theo hướng dẫn của Bộ Thương mại;

- Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Thương mại CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia (theo Phụ lục I đính kèm).

Điều 3. Hàng hóa áp dụng định lượng (theo phụ lục II đính kèm), để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phân trăm) ngoài việc đáp ứng các điều kiện nêu trên phải đảm bảo các quy định về định lượng và cửa khẩu thông quan theo hướng dẫn của Bộ Thương mại. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng quy định sẽ áp dụng mức thuế suất như sau:

1. Đối với mặt hàng gạo: áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nếu đảm bảo các điều kiện theo quy định. Trường hợp không đảm bảo điều kiện để được hưởng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thông thường.

2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục II nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện quy định tại Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 và các văn bản có liên quan của Bộ Thương mại thì áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 126/2003/QĐ-BTC ngày 07/8/2003 và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục II nhưng nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung quy định tại Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06/4/2006 và các văn bản có liên quan của Bộ Thương mại thì áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá khô quy định tại

Quyết định số 126/2003/QĐ-BTC ngày 07/8/2003 và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam sẽ áp dụng theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục II.

Điều 4. Hàng hóa nông sản chưa chế biến (trừ mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam thuộc Danh mục I ban hành kèm theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006, nếu đảm bảo các điều kiện quy định tại Quyết định này sẽ được áp dụng mức thuế suất 0% (không phần trăm) theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

**DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU 0%**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
0714.10	- Sản:
0714.10.10.00	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên
0714.10.90.00	- - Loại khác
0714.20.00.00	- Khoai lang
	- Hạt đào lộn hột (hạt điều):
0801.31.00.00	- - Chưa bóc vỏ
0801.32.00.00	- - Đã bóc vỏ
0803.00.00.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô
	- Cà phê chưa rang:
0901.11.90.00	- - - Loại khác
	- Hạt tiêu:
0904.11.10.00	- - - Trắng
0904.11.20.00	- - - Đen
0904.11.90.00	- - - Loại khác
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
	- - Gạo thơm:
1006.30.11.00	- - - Nguyên hạt (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)

09692888

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1006.30.12.00	- - - Không quá 5% tằm (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
1006.30.13.00	- - - Trên 5% đến 10% tằm (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
1006.30.14.00	- - - Trên 10% đến 25% tằm (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
1006.30.19.00	- - - Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
1006.30.30.00	- - Gạo nếp (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
1102.20.00.00	- Bột ngô
1108.12.00.00	- - Tinh bột ngô
1108.14.00.00	- - Tinh bột sắn (cassava)
1201	Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh:
1201.00.10.00	- Phù hợp để làm giống
1201.00.90.00	- Loại khác
1202	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh
1202.10	- Lạc vỏ:
1202.10.10.00	- - Phù hợp để làm giống
1202.10.90.00	- - Loại khác
1202.20.00.00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh
1207.30.00.00	- Hạt thầu dầu
1207.40.00.00	- Hạt vừng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1212.20	- Rong biển và các loại tảo khác:
1212.20.10.00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế hoặc các mục đích tương tự
	- - - Mía:
1212.99.19.00	- - - - Loại khác
1212.99.90.00	- - - - Loại khác
1404.20.00.00	- Xơ dính hạt bông
2401.10	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:
2401.10.10.00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
2401.10.20.00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
2401.10.30.00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
2401.10.90.00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục II)
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:
4001.21.10.00	- - - RSS hạng 1
4001.21.20.00	- - - RSS hạng 2
4001.21.30.00	- - - RSS hạng 3
4001.21.40.00	- - - RSS hạng 4
4001.21.50.00	- - - RSS hạng 5
4001.21.90.00	- - - Loại khác

PHỤ LỤC I: DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2006/QĐ-BTC
ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	An Đông Pếch (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô Răng (tỉnh Modokiri)
3	Bo Nuê (tỉnh Bình Phước)	Xnun (tỉnh Cro Chê)
4	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeng Phlong (tỉnh Công Pông Chàm)
5	Tràng Riệp (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
6	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
7	Tổng Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (Tỉnh Công Pông Chàm)
8	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
9	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
10	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
11	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
12	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
13	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Crây (tỉnh Pray Veng)
14	Sông Tiền (Vĩnh Xương tỉnh An Giang và Thường Phước tỉnh Đồng Tháp)	Caôm Samno (tỉnh Cang Đan), Cốc Rô ca (tỉnh TaKeo)
15	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Cang Đan)
16	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnomdon (tỉnh Takeo)
17	Xà Xía (Tỉnh Kiên Giang)	Lốc (tỉnh Cam Pốt)

PHỤ LỤC II

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2006/QĐ-BTC
ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

SỐ TT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ HÀNG HÓA	ĐỊNH LƯỢNG			
			đơn vị	2006	2007	2008 trở đi
1	Gạo thơm, loại nguyên hạt	1006.30.11.00	tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 6 là 30.000 tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 6 là 100.000 tấn	Sẽ được hai bên thỏa thuận sau
2	Gạo thơm, loại không quá 5% tằm	1006.30.12.00	tấn			
3	Gạo thơm, loại trên 5% đến 10% tằm	1006.30.13.00	tấn			
4	Gạo thơm, loại trên 10% đến 25% tằm	1006.30.14.00	tấn			
5	Gạo thơm khác	1006.30.19.00	tấn			
6	Gạo nếp	1006.30.30.00	tấn			
7	Lá thuốc lá khô chưa tước cọng, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10.00	tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 7 đến 10 là 1.000 tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 7 đến 10 là 3.000 tấn	Sẽ được hai bên thỏa thuận sau
8	Lá thuốc lá khô chưa tước cọng, loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20.00	tấn			
9	Lá thuốc lá khô chưa tước cọng khác, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.30.00	tấn			
10	Lá thuốc lá khô chưa tước cọng khác, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.90.00	tấn			